

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIÊN SƠN ĐỊA ỐC

Địa chỉ :Tòa nhà Việt Tiên Sơn, KDC phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

Hải Dương, tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIÊN SƠN ĐỊA ỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800819038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông Trương Thanh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Dương Văn Điệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	
Bà Bùi Thị Bích Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Điều	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Điều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5/02/2021
Ông Trương Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5/02/2021
Ông Nguyễn Minh Xô	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Điều	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Chu Xuân Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Bà Nguyễn Thị Tư	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Nguyễn Trương Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Trần Ngọc Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		321.582.045.854	341.856.374.398
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.621.367.756	3.024.779.884
111 1. Tiền		4.586.227.887	3.024.779.884
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.035.139.869	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		678.528.878	678.528.878
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		678.528.878	678.528.878
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.854.530.555	311.812.460.690
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	51.796.233.935	49.809.751.000
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	161.967.875.183	165.271.186.861
135 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	73.478.872.060	108.467.573.452
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.388.450.623)	(11.736.050.623)
140 IV. Hàng tồn kho	8	17.000.660.761	18.519.846.756
141 1. Hàng tồn kho		19.904.121.559	22.079.638.754
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.903.460.798)	(3.559.791.998)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.426.957.904	7.820.758.190
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	54.957.768	28.945.400
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.372.000.136	7.791.812.790
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		264.963.030.280	258.863.331.080
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		28.007.600.918	30.019.510.814
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	24.117.600.000	26.300.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	7	3.890.000.918	3.719.510.814
220 II. Tài sản cố định		48.090.422.293	37.215.851.835
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	48.033.175.650	37.152.073.940
222 - Nguyên giá		66.803.856.257	55.154.633.827
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(18.770.680.607)	(18.002.559.887)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	57.246.643	63.777.895
228 - Nguyên giá		86.500.000	86.500.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(29.253.357)	(22.722.105)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	5.011.257.142	5.083.076.608
231 - Nguyên giá		6.605.445.474	6.605.445.474
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.594.188.332)	(1.522.368.866)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		152.158.513.918	153.117.837.001
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9	152.158.513.918	148.754.633.012
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.363.203.989
260 V. Tài sản dài hạn khác		31.695.236.009	33.427.054.822
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	791.938.048	529.995.699
269 2. Lợi thế thương mại		30.903.297.961	32.897.059.123
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		586.545.076.134	600.719.705.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		181.938.565.919	213.243.141.474
310 I. Nợ ngắn hạn		130.320.032.413	156.874.093.745
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.670.431.384	12.541.656.639
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.201.955.095	6.631.705.240
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.889.766.725	2.544.628.240
314 4. Phải trả người lao động		18.335.000	-
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	367.495.137	399.897.874
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	145.429.152	177.383.697
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		2.208.000	2.208.000
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	119.024.411.920	134.576.614.055
330 II. Nợ dài hạn		51.618.533.506	56.369.047.729
332 1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	35.024.231.619	35.024.231.619
333 2. Chi phí phải trả dài hạn	18	12.391.031.320	12.391.031.320
336 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	4.203.270.567	4.213.771.290
338 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	4.740.013.500
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		404.606.510.215	387.476.564.004
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	404.606.510.215	387.476.564.004
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		318.749.960.000	318.749.960.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		318.749.960.000	318.749.960.000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(238.022.000)	(238.022.000)
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.610.068.598	49.623.177.454
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.623.177.452	36.280.675.867
421b - LNST chưa phân phối năm nay		15.986.891.146	13.342.501.587
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.484.503.617	19.341.448.550
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		586.545.076.134	600.719.705.478


 Nguyễn Cao Kỳ
 Người lập biểu
 Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2021


 Nguyễn Thị Tư
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	152.678.044.328	90.242.780.629	249.911.996.238	182.044.477.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	6.912.000	-	6.912.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		152.678.044.328	90.235.868.629	249.911.996.238	182.037.565.450
4. Giá vốn hàng bán	11	23	135.069.466.265	81.585.683.059	288.497.510.593	163.078.370.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.608.578.063	8.650.185.570	(38.585.514.355)	18.959.194.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	659.296.786	600.896.812	1.330.592.532	1.165.657.888
7. Chi phí tài chính	22	25	767.641.327	1.132.316.366	1.676.282.632	2.318.922.290
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		767.641.327	1.132.316.366	1.676.282.632	2.296.801.290
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết			-		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		94.889.300	110.386.353	204.509.800	292.770.991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	(494.027.506)	3.295.253.147	2.887.921.876	6.686.908.165
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		17.899.371.728	4.713.126.516	24.931.390.875	10.826.251.154
12. Thu nhập khác	31		-		100.000.000	-
13. Chi phí khác	32		142.035.509	2.198.250	142.035.509	319.851.177
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(142.035.509)	(2.198.250)	(42.035.509)	(319.851.177)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.757.336.219	4.710.928.266	24.889.355.366	10.506.399.977
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.751.629.208	967.932.186	5.377.409.153	2.397.360.512
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.005.707.011	3.742.996.080	19.511.946.213	8.109.039.465
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		11.480.531.632	2.884.915.105	15.986.891.146	6.665.526.492
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.525.175.378	858.080.975	3.525.055.067	1.443.512.973
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	



Người lập biểu
Nguyễn Cao Kỳ



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Tư



Tổng giám đốc
Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.889.355.366	10.506.399.977
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.855.868.962	3.780.569.627
03	- Các khoản dự phòng		(6.003.931.200)	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các		122.826	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.330.592.532)	(1.165.657.888)
06	- Chi phí lãi vay		1.840.552.325	2.296.801.290
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.251.375.747	15.418.113.006
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		32.195.979.485	(46.253.377.971)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(1.328.363.711)	(7.496.094.108)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả		(13.216.385.342)	15.991.731.213
	- (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(287.954.717)	1.741.324
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.872.955.062)	(2.317.221.022)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.140.980.994)	(2.847.104.366)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.600.715.406	(27.502.211.924)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.301.654.805)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và		100.000.000	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn		2.182.400.000	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.689.465.731	1.048.575.591
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.329.789.074)	1.048.575.591
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ nhận vốn góp phát hành cổ phiếu		-	
33	1. Tiền thu đi vay		63.136.662.000	84.559.204.214
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(83.428.877.635)	(75.719.249.427)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.382.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.674.215.635)	8.839.954.787
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.596.710.697	(17.613.681.546)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

60 Tiền và tương đương tiền đầu năm

3.024.779.884

19.757.069.423

61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

(122.826)

70 Tiền và tương đương tiền cuối năm

14.621.367.756

2.143.387.877

Nguyễn Cao Kỳ

Người lập biểu

Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Tư

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800819038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Vốn điều lệ của Công ty là 318.749.960.000 VND (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng), tương đương 31.874.996 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh bất động sản và buôn bán hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, Giao dịch, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, mua và môi giới bất động sản;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh thực phẩm đông lạnh, hạt nhựa.

Cấu trúc Công ty

Tổng số các công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Việt Tâm Doanh	Hải Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
Công ty Cổ phần Đông Nam Dược Nguyễn Thiệu	Hải Dương	88,83%	88,83%	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu và hoạt động y tế khác
Công ty Cổ phần Hồng Hưng	Hải Dương	94,83%	94,83%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trông đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh đối với hàng hóa là máy móc thiết bị, thịt đông lạnh và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các hàng tồn kho còn lại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm	06 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	48 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC tại thời điểm kết thúc của hợp đồng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, Công ty thực hiện trích trước giá vốn theo dự toán đã được phê duyệt và điều chỉnh theo các chi phí phát sinh thực tế đối với diện tích đất nền đã bán đủ điều kiện ghi nhận doanh thu tuy nhiên chưa ghi nhận đủ chi phí phát sinh.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng trả tiền thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.871.541.446	950.215.572
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.714.686.441	2.074.564.312
Các khoản tương đương tiền	10.035.139.869	-
	14.621.367.756	3.024.779.884

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông vận tải	2.763.413.000	2.763.413.000
Công ty TNHH XNK thương mại Tú Cường	-	13.080.621.550
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu dịch vụ thương mại Hà Mộc	11.721.806.431	10.934.341.071
Công ty CP Gỗ Xanh Việt Nam	24.099.030.875	2.545.793.250
Công ty Cổ phần Nhật Thanh Phát	750.000.000	7.318.000.000
Các đối tượng khác	9.845.981.229	13.167.582.129
	51.796.233.935	49.809.751.000

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

-	-
---	---

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Tùng HD	29.550.000.000		29.550.000.000	-
Công ty TNHH Hoàn Hào	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty MT Handel Sgesellschaft Mbh	1.542.042.389	-	2.244.267.389	-
Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Tân Dương	95.574.126.000	-	95.574.126.000	-
Công ty TNHH Tuấn Tùng Thái Nguyên	-	-	7.482.008.360	-
Công ty CP XNK và phát triển Thương Mại An Bình	3.611.506.393	-	-	-
Công ty TNHH XK Hoa Hôi Lạng Sơn	4.049.999.800	-	-	-
Công ty cổ phần Năng Lượng Xanh An Bình	5.131.371.200	-	-	-
Các đối tượng khác	20.508.829.401	-	28.420.785.112	-
	161.967.875.183	-	165.271.186.861	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-
b) Dài hạn				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn	5.000.000.000		5.000.000.000	
Công ty cổ phần xây dựng Hạ Tầng An Thành Phát	6.400.000.000		6.400.000.000	
Công ty CP đầu tư xây dựng Hạ Tầng An Thành Phát	3.250.000.000		3.250.000.000	
- Công ty Cổ Phần Mạnh Dũng (iv)	11.650.000.000		11.650.000.000	
	26.300.000.000	-	26.300.000.000	-

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn, và ngắn hạn là các khoản tiền được chuyển từ các hợp đồng hợp tác giữa công ty cổ phần xây dựng và PT đô thị Tân Dương, Công ty CP Mạnh Dũng với Công ty Cổ phần Hồng Hưng và Giữa công ty cổ phần Việt Tâm Doanh với Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.171.597.980	-	71.764.249.820	-
Phải thu khác	13.307.274.080	-	36.703.323.632	-
Công ty CP Bất ĐS	11.952.808.000	-	31.952.808.000	-
Thành Đông (i)				
Các khoản khác	898.225.818	-	4.750.515.632	-
	73.478.872.060	-	108.467.573.452	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.890.000.918	-	3.719.510.814	-
	3.890.000.918	-	3.719.510.814	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	303.158.346	-	352.281.232	-
Công cụ, dụng cụ	175.929.621	-	142.930.969	-
Thành phẩm	1.914.717.772	-	1.378.774.991	-
Hàng hóa	17.510.315.820	(2.903.460.798)	20.205.651.562	(3.559.791.998)
	19.904.121.559	(2.903.460.798)	22.079.638.754	(3.559.791.998)

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Yết Kiêu (i)	122.758.212.277	122.758.212.277	119.663.899.462	119.663.899.462
Dự án Côn Sơn (ii)	4.533.681.273	4.533.681.273	4.533.681.273	4.533.681.273
Dự án Trần Hưng Đạo (iii)	18.667.342.435	18.667.342.435	18.357.774.344	18.357.774.344
Các dự án khác	6.199.277.933	6.199.277.933	6.199.277.933	6.199.277.933
	152.158.513.918	152.158.513.918	148.754.633.012	148.754.633.012

(i) Dự án Đầu tư Xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 199.559 m², tổng mức đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo Giấy chứng nhận đầu tư là 214,65 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thiện một phần hạ tầng kỹ thuật, đang giải quyết giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại, hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện nghĩa vụ tiền sử dụng đất của Dự án làm cơ sở để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến thời điểm 31/12/2020, do các cấp có thẩm quyền chưa có quyết định về phương án thu tiền sử dụng đất nên Công ty vẫn chưa thể ghi nhận số tiền sử dụng đất phải nộp của Dự án. Dự án triển khai từ năm 2010 và thời gian hoàn thành Dự án đã được gia hạn đến 30/03/2024.

(ii) Dự án đầu tư Cụm du lịch biệt thự nhà vườn Côn Sơn - Kiếp Bạc tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 906.800 m², tổng mức đầu tư dự kiến là 550.005.370.000 VND. Dự án đã được chấp thuận đầu tư theo văn bản số 695/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Hải Dương. Các chi phí đã phát sinh là các chi phí liên quan đến công tác lập hồ sơ, cấp giấy chứng nhận đầu tư.

(iii) Dự án Xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo. Tổng diện tích quy hoạch là 89,146 m². Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 3846 ngày 11 tháng 12 năm 2017, Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc đã trúng thầu và ký hợp đồng đầu tư số 01/2019/HĐ-ĐT xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo, phường Sao đỏ, thành phố Chí Linh, Các chi phí phát sinh là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.713.608.266	8.392.903.712	2.158.449.728	2.079.672.121	2.810.000.000	55.154.633.827
- Mua trong năm	-	3.277.767.728	914.440.909	-	-	4.856.433.788
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.808.425.006	-	-	-	-	7.808.425.006
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	(1.015.636.364)	-	-	(1.015.636.364)
Số dư cuối năm	47.522.033.272	11.670.671.440	2.057.254.273	2.079.672.121	2.810.000.000	66.803.856.257
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.641.290.686	3.133.227.041	1.700.433.880	1.654.274.938	1.873.333.342	18.002.559.887
- Khấu hao trong năm	901.361.350	433.080.500	92.403.520	117.713.040	234.166.668	1.783.757.086
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.015.636.364)	-	-	(1.015.636.364)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.542.652.036	3.566.307.541	777.201.036	1.771.987.978	2.107.500.010	18.770.680.607
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.072.317.580	5.259.676.671	458.015.848	425.397.183	936.666.658	37.152.073.940
Tại ngày cuối năm	36.979.381.236	8.104.363.899	1.280.053.237	307.684.143	702.499.990	48.033.175.650

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			86.500.000	86.500.000
- Mua trong năm	-	-		
Số dư cuối năm	-	-	86.500.000	86.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			22.722.105	22.722.105
- Khấu hao trong	-	-	6.531.252	6.531.252
Số dư cuối năm	-	-	29.253.357	29.253.357
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	76.840.399	76.840.399
Tại ngày cuối năm	-	-	57.246.643	57.246.643

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	372.315.329	1.150.053.537	1.522.368.866
- Khấu hao trong năm	18.813.918	53.005.548	71.819.466
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	391.129.247	1.203.059.085	1.594.188.332
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.349.898.671	3.733.177.937	5.083.076.608
Tại ngày cuối năm	1.331.084.753	3.680.172.389	5.011.257.142

Tại ngày 30/06/2021 bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Trung tâm mua sắm Sao Đỏ với tổng diện tích là 4.642 m2 được dùng để cho thuê.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay: 5.011.257.142 đ

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	791.938.048	529.995.699
	791.938.048	529.995.699

14 . VAY

	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	134.576.614.055	62.992.303.635	64.540.056.500	89.572.285.635	119.024.411.920	119.024.411.920
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (i)	62.992.303.635	62.992.303.635	61.733.267.500	76.725.741.635	47.999.829.500	47.999.829.500
Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam(iii)	559.728.000	559.728.000	-	559.728.000	-	-
Vay cá nhân (ii)	71.024.582.420	71.024.582.420			71.024.582.420	71.024.582.420
B Vay dài hạn	4.740.013.500	4.740.013.500	1.403.394.500	6.143.408.000	-	-
Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam(iii)	4.740.013.500	4.740.013.500	1.403.394.500	6.143.408.000	-	-
	139.316.627.555	139.316.627.555	64.540.056.500	83.428.877.635	119.024.411.920	119.024.411.920

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương bao gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4675970/HĐTD ngày 26/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương với hạn mức tín dụng là 13 tỷ đồng bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi, mục đích để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 07 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B631007 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 03/02/2010. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2021 là 0 VND;
- ' - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/4770732/HĐTD ngày 24/03/2021. Hợp đồng này bao gồm toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh của Công ty CP Việt Tâm Doanh tại Ngân hàng BIDV được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/4770732/HĐTD ngày 11/03/2018 hạn mức 50 tỷ đồng sang.. Số dư vay tại 30/06/2021: 47.999.829.500 VND

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay cá nhân:

(ii) Các khoản vay các nhân với mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất 0%, không có tài sản đảm bảo. Trong trường hợp các cá nhân này có nhu cầu mua nhà đất tại các dự án của Công ty tại tỉnh Hải Dương, hợp đồng vay sẽ được thanh lý và chuyển khoản tiền vay sang thực hiện các hợp đồng mua bán nhà đất khi dự án đạt tiến độ theo quy định. Thời hạn các khoản vay này được gia hạn đến 31/12/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- **Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi Nhánh Hà Thành**

- (iii) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0520/2020-HDDCVDDDDADDT/NHCT118-NGUYENTHIEU ngày 13/05/2020. Hạn mức tín dụng 7.000.000.000 (Bảy tỷ đồng) thời hạn cấp hạn mức đến hết 31/12/2020 thời hạn vay 60 tháng mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của " Dự án nâng cấp xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe theo tiêu chuẩn GMP" ; Biện pháp đảm bảo thế chấp quyền sử dụng đất số 66 Ngọc Hà, Đội Cấn, Bà Đình, Hà Nội thuộc sở hữu của chủ tịch HĐQT Nguyễn Thanh Hải; Số dư vay tại ngày 30/06/2021: 0 VND

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn	-	-	1.210.261.580	1.210.261.580
Công ty cổ phần XNK Á Châu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	-	-	9.360.502.801	9.360.502.801
Công ty TNHH MTV TMDV Minh Phát	-	-	343.060.000	343.060.000
Nguyễn Văn Ninh	1.069.715.000	1.069.715.000	-	-
Các đối tượng khác	600.716.384	600.716.384	627.832.258	627.832.258
	2.670.431.384	2.670.431.384	12.541.656.639	12.541.656.639

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trường Lộc	-	800.000.000
Công ty cổ phần Cân Hà	600.000.000	600.000.000
Công ty CP SmartWood Việt Nam	2.391.948.695	5.021.698.840
Các đối tượng khác	210.006.400	210.006.400
	3.201.955.095	6.631.705.240
b) Dài hạn		
Người mua trả tiền trước - Dự án Yết Kiêu	35.024.231.619	35.024.231.619
	35.024.231.619	35.024.231.619

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	227.002.799	16.342.392.131	16.231.811.632	-	337.583.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.308.678.841	5.377.409.153	3.140.980.994	-	4.545.107.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.946.600	143.072.777	144.942.950	-	7.076.427
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	19.968.489	16.029.250	-	-
	-	2.544.628.240	21.882.842.550	19.533.764.826	-	4.889.766.725

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	367.495.137	399.897.874
	<u>367.495.137</u>	<u>399.897.874</u>
b) Dài hạn		
Trích trước giá vốn dự án Việt Hòa (*)	12.391.031.320	12.391.031.320
	<u>12.391.031.320</u>	<u>12.391.031.320</u>

(*) Trích trước chi phí phải trả dự án Việt Hòa dựa trên dự toán của các hạng mục chưa thực hiện hoặc đang thực hiện dở dang, tương ứng với diện tích đất nền đã bán.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng - Trung tâm mua sắm Sao Đỏ	145.429.152	177.383.697
	<u>145.429.152</u>	<u>177.383.697</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng - Trung tâm mua sắm Sao Đỏ	4.203.270.567	4.213.771.290
	<u>4.203.270.567</u>	<u>4.213.771.290</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	* Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	318.511.938.000	36.272.964.429	18.309.369.562	373.094.271.991
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	13.342.485.108	1.039.806.904	14.382.292.012
Tăng khác	-	7.727.917	(7.727.916)	1
Số dư cuối năm trước	318.511.938.000	49.623.177.454	19.341.448.550	387.476.564.004
Lãi trong năm nay	-	15.986.891.146	3.525.055.067	19.511.946.213
Tăng khác	-	-	-	-
Chia cổ tức (**)	-	-	(2.382.000.000)	(2.382.000.000)
Giảm khác	-	(2)	-	(2)
Số dư cuối năm nay	318.511.938.000	65.610.068.598	20.484.503.617	404.606.510.215

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	318.749.960.000	100,00	318.749.960.000	100,00
	<u>318.749.960.000</u>	<u>100</u>	<u>318.749.960.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý II năm 2021</u>	<u>Quý II năm 2020</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	318.749.960.000	318.749.960.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	318.749.960.000	318.749.960.000

d) Cổ phiếu

	<u>Quý II năm 2021</u>	<u>Quý II năm 2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.874.996	31.874.996
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.874.996	31.874.996
- Cổ phiếu phổ thông	31.874.996	31.874.996
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
USD	128,73	161,73
EUR	103,49	114,49

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II năm 2021</u> VND	<u>Quý II năm 2020</u> VND
Doanh thu bán hàng	147.444.236.454	87.626.446.231
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	43.121.510	44.261.032
Doanh thu chẩn trị bệnh và kinh doanh thuốc y học cổ truyền	5.190.686.364	2.572.073.366
	<u>152.678.044.328</u>	<u>90.242.780.629</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý II năm 2021</u> VND	<u>Quý II năm 2020</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	131.729.299.122	80.084.740.795
Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	35.909.733	35.909.733
Giá vốn chẩn trị bệnh và kinh doanh thuốc y học cổ truyền	3.304.257.410	1.465.032.531
	<u>135.069.466.265</u>	<u>81.585.683.059</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2021</u> VND	<u>Quý II năm 2020</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	659.296.786	600.896.812
	<u>659.296.786</u>	<u>600.896.812</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2021</u> VND	<u>Quý II năm 2020</u> VND
Lãi tiền vay	767.641.327	1.132.316.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	<u>767.641.327</u>	<u>1.132.316.366</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý II năm 2021</u>	<u>Quý II năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.842.490	12.337.026
Chi phí nhân công	1.687.856.354	1.344.427.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	521.176.568	539.250.126
Thuế, phí và lệ phí	145.352.600	60.936.173
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	(5.347.600.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.666.311	65.893.404
Chi phí khác bằng tiền	1.395.797.591	275.528.388
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	996.880.580	996.880.580
	(494.027.506)	3.295.253.147

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý II năm 2021</u>	<u>Quý II năm 2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc	513.922.405	24.060.585
Các công ty con	3.237.706.803	943.871.601
Chi phí thuế TNDN phải nộp quý II	3.751.629.208	967.932.186

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý II năm 2021</u>	<u>Quý II năm 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.480.531.632	2.884.915.105
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.480.531.632	2.884.915.105

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 30/06/2021.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và tương đương tiền	14.621.367.756	-	-	14.621.367.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.886.655.372	3.890.000.918	-	122.776.656.290
Các khoản cho vay	-	24.117.600.000	-	24.117.600.000
Đầu tư ngắn hạn	678.528.878	-	-	678.528.878
Đầu tư dài hạn				-
	134.186.552.006	28.007.600.918	-	162.194.152.924
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	3.024.779.884	-	-	3.024.779.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.277.324.452	3.719.510.814	-	161.996.835.266
Các khoản cho vay	678.528.878	26.300.000.000	-	26.978.528.878
	161.980.633.214	30.019.510.814	-	192.000.144.028

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	119.024.411.920	-	-	119.024.411.920
Phải trả người bán, phải trả khác	2.672.639.384	-	-	2.672.639.384
Chi phí phải trả	367.495.137	12.391.031.320	-	12.758.526.457
	122.064.546.441	12.391.031.320	-	134.455.577.761

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	134.576.614.055	4.740.013.500	-	139.316.627.555
Phải trả người bán, phải trả khác	12.543.864.639	-	-	12.543.864.639
Chi phí phải trả	399.897.874	12.391.031.320	-	12.790.929.194
	<u>147.520.376.568</u>	<u>17.131.044.820</u>	<u>-</u>	<u>164.651.421.388</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Quý II năm 2021</u> VND	<u>Quý II năm 2020</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	63.136.662.000	84.559.204.214

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Quý II năm 2021</u> VND	<u>Quý II năm 2020</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	83.428.877.635	75.719.249.427

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30/06/2021 chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc		
Ông Dương Văn Điệp	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Trương Khôi	Thành viên Ban kiểm soát		Miễn nhiệm ngày 23/04/2021
Bà Nguyễn Thị Tư	Kế toán trưởng		
Bà Bùi Thị Bích Vân	Thành viên hội đồng quản trị		
Số dư với các bên liên quan			
		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu về cho vay		2.817.600.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn		2.817.600.000	5.000.000.000
Phải trả người bán		-	1.210.261.501
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn		-	1.210.261.501
Phải thu khác		-	-
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn		221.181.151	966.164.382
Vay		1.274.638.000	1.274.638.000
Ông Dương Văn Điệp		519.727.000	519.727.000
Bà Nguyễn Thị Tư		260.897.000	260.897.000
Ông Nguyễn Trương Khôi		171.000.000	171.000.000
Bà Bùi Thị Bích Vân		323.014.000	323.014.000
		Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác		310.000.000	345.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, và các thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2021 là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020 đã được công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ quý I năm 2021 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý II năm 2020 của công ty chưa được kiểm toán.



Nguyễn Cao Kỳ

Người lập biểu

Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Tư

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

